

思源中文學校2009年學術比賽

B組 漢語拼音比賽答卷(一) 編號: _____

得 分	評分老師	評分老師	評分老師	評分老師	總 分

1 保 證
bǎo zhèng

2 皮 鞋
pí xié

3 粉 絲
fěn sī

4 刷 牙
shuā yá

5 元 旦
yuán dàn

6 滑 翔
huá xiáng

7 踏 青
tà qīng

8 泥 塊
ní kuài

9 拉 扯
lā chě

10 剪 紙
jiǎn zhǐ

11 藕 節
ǒu jié

12 弱 小
ruò xiǎo

13 鑽 取
zhuān qǔ

14 雲 層
yún céng

15 馴 化
xún huà

16 怨 恨
yuàn hèn

17 因 為
yīn wèi

18 漲 跌
zhǎng diē

19 菠 菜
bō cài

20 白 貓兒
bái māo ér

思源中文學校2009年學術比賽

B組

漢語拼音比賽答卷(二)

編號: _____

21

秋	天	美
qiū	tiān	měi

22

奧	運	會
ào	yùn	huì

23

拉	魚	網
lā	yú	wǎng

24

芒	果	凍
máng	guǒ	dòng

25

邱	吉	爾
qiū	jí	ěr

26

熱	淚	盈	眶
rè	lèi	yíng	kuàng

27

恍	然	大	悟
huǎng	rán	dà	wù

28

快	馬	加	鞭
kuài	mǎ	jiā	biān

29

文	明	古	國
wén	míng	gǔ	guó

30

乘	風	破	浪
chéng	fēng	pò	làng

31

溫	故	而	知	新
wēn	gù	ér	zhī	xīn

32	千 qiān	山 shān	鳥 niǎo	飛 fēi	絕 jué	，
33	萬 wàn	徑 jìng	人 rén	蹤 zōng	滅 miè	。
34	孤 gū	舟 zhōu	蓑 suō	笠 lì	翁 wēng	，
35	獨 dú	釣 diào	寒 hán	江 jiāng	雪 xuě	

思源中文学校2009年学术比赛

B组 汉语拼音比赛答卷(一) 编号: _____

得 分	评分老师	评分老师	评分老师	评分老师	总 分

1 保 证
bǎo zhèng

2 皮 鞋
pí xié

3 粉 丝
fěn sī

4 刷 牙
shuā yá

5 元 旦
yuán dàn

6 滑 翔
huá xiáng

7 踏 青
tà qīng

8 泥 块
ní kuài

9 拉 扯
lā chě

10 剪 纸
jiǎn zhǐ

11 藕 节
ǒu jié

12 弱 小
ruò xiǎo

13 钻 取
qiān qǔ

14 云 层
yún céng

15 驯 化
xùn huà

16 怨 恨
yuàn hèn

17 因 为
yīn wéi

18 涨 跌
zhǎng diē

19 菠 菜
bō cài

20 白 猫儿
bái māo ér

思源中文学校2009年学术比赛

B组

汉语拼音比赛答卷(二)

编号: _____

21

秋 qiū	天 tiān	美 měi
----------	-----------	----------

22

奥 ào	运 yùn	会 huì
---------	----------	----------

23

拉 lā	鱼 yú	网 wǎng
---------	---------	-----------

24

芒 máng	果 guǒ	冻 dòng
-----------	----------	-----------

25

邱 qiū	吉 jí	尔 ěr
----------	---------	---------

26

热 rè	泪 lèi	盈 yíng	眶 kuāng
---------	----------	-----------	------------

27

恍 huǎng	然 rán	大 dà	悟 wù
------------	----------	---------	---------

28

快 kuài	马 mǎ	加 jiā	鞭 biān
-----------	---------	----------	-----------

29

文 wén	明 míng	古 gǔ	国 guó
----------	-----------	---------	----------

30

乘 chéng	风 fēng	破 pò	浪 làng
------------	-----------	---------	-----------

31

温 wēn	故 gù	而 ér	知 zhī	新 xīn
----------	---------	---------	----------	----------

32	千 qiān	山 shān	鸟 niǎo	飞 fēi	绝 jué	，
33	万 wàn	径 jìng	人 rén	踪 zōng	灭 miè	。
34	孤 gū	舟 zhōu	蓑 suō	笠 lì	翁 wēng	，
35	独 dú	钓 diào	寒 hán	江 jiāng	雪 xuě	